

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2018

Tháng 08/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.079.046.981.821	1.259.811.548.216
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		51.627.747.577	81.035.157.224
1. Tiền	111		42.389.620.469	47.495.760.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.238.127.108	33.539.396.299
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		622.558.585.479	858.724.810.493
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		622.558.585.479	858.724.810.493
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		207.746.735.284	105.679.947.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		144.785.439.621	45.331.374.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.294.674.887	10.747.499.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		48.666.620.776	49.601.073.527
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		171.194.810.108	191.568.978.801
1. Hàng tồn kho	141		171.194.810.108	191.568.978.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		25.919.103.373	22.802.654.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.093.575.755	7.681.136.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351.424.967	31.180.111
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.470.968.244	15.090.338.081
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.134.407	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.517.775.814.251	1.664.349.979.481
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		4.730.697.000	4.546.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.730.697.000	4.546.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		180.892.939.851	194.222.220.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221		169.837.653.241	183.011.225.439
. Nguyên giá	222		419.500.609.642	419.940.470.078
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249.662.956.401)	(236.929.244.639)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.055.286.610	11.210.994.872
. Nguyên giá	228		13.390.910.540	13.390.910.540
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.335.623.930)	(2.179.915.668)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		132.498.810.203	134.328.334.025
. Nguyên giá	231		143.483.749.070	143.483.749.070
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.984.938.867)	(9.155.415.045)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.520.879.914	263.047.748.345
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135.520.879.914	263.047.748.345
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.038.905.285.018	1.038.905.285.018
1. Đầu tư vào công ty con	251		709.165.348.467	709.165.348.467
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		236.487.236.101	236.487.236.101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93.252.700.450	93.252.700.450
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản đầu tư dài hạn khác	260		25.227.202.265	29.299.891.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.980.560.817	25.053.250.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.246.641.448	4.246.641.448
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.596.822.796.072	2.924.161.527.697
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		681.440.085.790	979.107.199.354
I. Nợ ngắn hạn	310		661.632.266.252	960.389.307.816
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		139.399.341.751	53.342.706.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.636.863.184	8.171.999.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.380.686.205	7.004.740.204
4. Phải trả người lao động	314		6.530.590.793	10.336.186.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26.377.521.900	28.192.977.586
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		124.268.740	170.737.240
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		192.475.685.558	327.802.950.497
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		258.084.900.000	482.703.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		30.622.408.121	42.664.009.141
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.807.819.538	18.717.891.538
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.634.997.000	9.545.069.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270.725.516	270.725.516
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8.902.097.022	8.902.097.022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.915.382.710.282	1.945.054.328.343
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.915.382.710.282	1.945.054.328.343

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.406.300.000)	(9.164.016.750)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.246.917.612	142.246.917.612
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	44.695.453.328
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.575.824.500	76.309.705.983
. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.309.705.983	76.309.705.983
. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.266.118.517	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456.268.170	456.268.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.596.822.796.072	2.924.161.527.697

Người lập biểu

Th

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

Th

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Th

Lê Tấn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng Năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		891.618.305.560	644.049.751.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.110.108.443	4.837.094.446
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		886.508.197.117	639.212.657.490
4. Giá vốn hàng bán	11		817.236.118.747	592.181.605.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.272.078.370	47.031.051.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.901.463.301	68.565.286.359
Trong đó: Lợi nhuận từ công ty con chuyển về			361.592.556	1.003.705.834
7. Chi phí tài chính	22		16.815.941.685	25.417.793.639
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.058.224.935	22.277.163.916
8. Chi phí bán hàng	25		19.833.057.133	11.526.128.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43.691.995.319	49.140.820.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22)-(25+26)}	30		27.832.547.534	29.511.595.063
11. Thu nhập khác	31		836.306.269	1.804.053.791
12. Chi phí khác	32		2.290.551.890	208.493.288
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.454.245.621)	1.595.560.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.378.301.913	31.107.155.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.112.183.396	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		25.266.118.517	31.107.155.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng Năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		625.846.290.821	653.729.519.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(596.837.288.165)	(536.083.706.277)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.204.451.655)	(79.885.665.704)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.407.738.026)	(22.277.163.916)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.767.044.899)	(27.272.727.273)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		203.105.177.479	60.120.594.559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.101.192.629)	(73.253.573.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		112.633.752.926	(24.922.723.279)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(564.105.463)	(1.007.682.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.560.891.658	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(389.001.269.191)	(291.261.712.595)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		625.759.583.505	706.245.523.772
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.795.736.918	64.559.164.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		271.550.837.427	478.535.293.058
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		83.500.000.000	661.319.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(479.092.000.000)	(1.017.030.913.748)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.000.000.000)	(68.125.706.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(413.592.000.000)	(423.837.020.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29.407.409.647)	29.775.549.516
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.035.157.224	87.058.924.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		51.627.747.577	116.834.474.158

Người lập biểu

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm ngành nông nghiệp. Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm. Kinh doanh, sản xuất phân bón, các loại nông sản, thủy sản. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH một thành viên.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Văn phòng Tổng Công ty
Công ty Chăn nuôi & Chế biến thực phẩm Sài Gòn
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng

Địa chỉ

189 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
195 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
136A Trần Quý, P.6, Quận 11, TP.HCM
Huyện Củ Chi, Tp.HCM

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Tổng Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung như sau:

- Phần chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ, được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh BĐS, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BĐS,

được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi BĐS hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn BĐS phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần BĐS đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa BĐS được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

17.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

- Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

- Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp....); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ....); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng....).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty là: **20%**

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tổng Công ty trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:			<i>ĐVT: đồng</i>
1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt	409.785.225	689.464.849	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.979.835.244	46.806.296.076	
Cộng	42.389.620.469	47.495.760.925	

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b1) Ngắn hạn			Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	622.558.585.479	622.558.585.479	858.724.810.493
- Trái phiếu			858.724.810.493
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			

Tên đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	709.165.348.467	709.165.348.467	-	709.165.348.467	709.165.348.467	-
Cty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	39.537.512.539	39.537.512.539		39.537.512.539	39.537.512.539	
Cty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	543.278.928.507	543.278.928.507		543.278.928.507	543.278.928.507	
Cty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	62.470.200.000	62.470.200.000		62.470.200.000	62.470.200.000	
Cty TNHH MTV Cây trồng TPHCM	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Cty TNHH nước mắm Việt Hương Hải	3.878.707.421	3.878.707.421		3.878.707.421	3.878.707.421	
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	236.487.236.101	236.487.236.101	-	236.487.236.101	236.487.236.101	-
Cty CP Sinh thái văn hóa Vĩnh Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
Cty TNHH Đầu tư TM Đồng Tiến	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
Cty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	16.607.243.120	16.607.243.120		16.607.243.120	16.607.243.120	
Cty CP Dệt Lưới Sài Gòn	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000	
Cty CP Thực phẩm Gò Vấp	2.460.000.000	2.460.000.000		2.460.000.000	2.460.000.000	
Cty CP phân bón sinh hóa Cù Chi	900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000	
Cty CP DVNN & TM Thuận Kiều	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
Cty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn	30.665.000.000	30.665.000.000		30.665.000.000	30.665.000.000	
Cty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	72.000.000.000	72.000.000.000		72.000.000.000	72.000.000.000	
Cty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy SAGRI	59.040.000.000	59.040.000.000		59.040.000.000	59.040.000.000	
Cty Liên Doanh Biopharmachemie	14.814.992.981	14.814.992.981		14.814.992.981	14.814.992.981	
Đầu tư vào đơn vị khác	93.252.700.450	93.252.700.450	-	93.252.700.450	93.252.700.450	-
Cty CP Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	23.995.360.000	23.995.360.000		23.995.360.000	23.995.360.000	
Cty CP CB NS XK SG Việt Hưng	38.650.000.000	38.650.000.000		38.650.000.000	38.650.000.000	
Cty CP Nhựa Tân Hóa	3.913.170.000	3.913.170.000		3.913.170.000	3.913.170.000	
Cty CP Ong Mật	842.868.450	842.868.450		842.868.450	842.868.450	
Cty CP Phong Lan XK	-	-		-	-	
Cty CP CB Thủy Hải Sản Liên Thành	12.026.302.000	12.026.302.000		12.026.302.000	12.026.302.000	
Cty CP Hóc Môn	7.760.000.000	7.760.000.000		7.760.000.000	7.760.000.000	
Cty CP CN Cơ Khí và XD Sài Gòn	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	
Cty CP Việt Long Sài Gòn	5.365.000.000	5.365.000.000		5.365.000.000	5.365.000.000	
Cộng	1.038.905.285.018	1.038.905.285.018	-	1.038.905.285.018	1.038.905.285.018	-

3. Phải thu của khách hàng:	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV CBTP TM An Long	1.673.189.828	-	
- CTy CP Đầu Tư và Phát Triển Nguyễn Kim	38.312.081	51.987.957	
- CTy TNHH TMDV SX Tân Mỹ Châu	877.542.480	-	
- Ban QL Đầu tư XDCT huyện Hóc Môn	313.621.000	313.621.000	
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T	634.494.141	270.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Việt Long Sài Gòn	892.623.372	892.623.372	
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	14.249.719.204	-	
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh	80.016.000.000	-	
- Công Ty CP Nguyễn Liêu Tín Phú	2.185.950.000	-	
- Công ty An Long	-	1.795.499.291	
- Công ty KIDO	605.600.000	-	
- Công ty Ngon Mọi Ngày	1.827.808.917	-	
- Liên hiệp HTX TM TPHCM (Sài Gòn Coop)	12.805.498.139	15.005.214.336	
- Hệ thống ST Vinmart	-	499.138.266	
- Hệ thống ST Lottemart	2.187.436.587	1.887.097.119	

- Công ty Bách Hóa Xanh	7.232.826.622	9.052.037.801
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.244.817.250	15.564.155.165
Cộng	144.785.439.621	45.331.374.307

4. Phải thu khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	48.666.620.776	-	49.601.073.527	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.989.426.817	-	11.922.362.496	-
+ Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.705.665.928	-	1.705.665.928	-
+ Cty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	-	-	3.179.955.679	-
+ Cty TNHH MTV Cây trồng TPHCM	7.036.740.889	-	7.036.740.889	-
+ Cty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	6.247.020.000	-	-	-
+ Cty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	90.000.000	-	-	-
+ Cty CP Hóc Môn	244.800.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	4.077.007.465	-	4.777.465.318	-
- Ký cược, ký quỹ	239.000.000	-	249.500.000	-
- Phải thu khác	29.026.386.494	-	32.651.745.713	-
b) Dài hạn	4.730.697.000	-	4.546.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.730.697.000	-	4.522.500.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	24.000.000	-
Cộng	53.397.317.776	-	54.147.573.527	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.117.851.419	-	24.445.392.371	-
- Công cụ, dụng cụ	367.685.684	-	343.220.080	-
- Chi phí dở dang	125.678.437.763	-	131.841.675.899	-
- Thành phẩm	9.625.123.632	-	32.756.410.410	-
- Hàng hóa	1.094.414.147	-	1.221.840.014	-
- Hàng gửi đi bán	8.311.297.463	-	960.440.027	-
Cộng	171.194.810.108	-	191.568.978.801	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	-
- XD CB		
Hệ thống máy ép viên _ ADECO	11.298.925.901	7.763.142.445
XD mới Kho nguyên liệu, Khu Nhà HC, canteen, HTKT	3.877.316.363	174.171.818
XDCB dd Tổng Cty: DA khu CN LMX 96ha	61.629.009.283	60.322.339.877
XDCB dd Tổng Cty: DA cao ốc VP ĐBP	1.228.172.131	-
XDCB dd Tổng Cty: DA trại gà Bình Phước	984.373.689	984.373.689
XDCB DDTCTy: DA n/m GM gia súc Củ Chi	30.890.381.265	9.780.478.051
XDCB DDTCTy: DA NM GM GIA CAM Củ Chi	114.816.000	-
XDCB DDTCTy: DA GM gia súc PVH Bình Chánh	149.812.727	149.812.727
Khu nuôi cá thương phẩm _ TT GTS và Cây trồng	126.144.985	126.144.985
Nhà màng dưa lưới 2017 _ 2.000 m2 _ TT GTS và Cây trồng	1.087.365.469	477.116.959
XDCB dd TCTy : DA Đầu tư & PT Heo giống cấp 1	5.727.119.257	5.587.147.313
XDCB dd Tổng Cty: DA trại Heo Tà Thiết Bình Phước	324.545.455	324.545.455
Khu nhà ở xã hội _ Xã Phạm Văn Cội - Củ Chi	160.745.013	160.745.013
DA Khu Nông nghiệp công nghệ cao 470 ha - Củ Chi	427.558.878	427.558.878
XDCB dd Tổng Cty: DA khu nhà ở P.Phước Long B, Q	23.994.561	162.661.475.453
XDCB dd Tổng Cty: Nâng công suất Trạm XL nước thải _ XN I	69.757.273	-
XDCB dd Tổng Cty: DA hồ ST Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
DA cửa hàng xăng dầu Trần Văn Giàu	341.432.909	206.048.000
Dự án khác	6.607.660	6.607.660
Trồng thanh nhãn, trồng rau, vườn măng cầu, cây chanh ...	16.368.987.090	13.212.226.017
Cộng	135.520.879.914	263.047.748.345

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sp	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	301.688.075.751	90.412.898.808	20.381.890.473	4.782.242.619	415.250.000	2.260.112.427	419.940.470.078
Mua trong năm	-	67.000.000	-	-	-	-	67.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	270.062.000	-	-	-	-	-	270.062.000
Tăng khác	33.332.580.765	61.883.203.640	-	-	-	-	95.215.784.405
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	45.601.570.551	50.391.136.290	-	-	-	-	95.992.706.841
<i>Số dư cuối kỳ</i>	289.689.147.965	101.971.966.158	20.381.890.473	4.782.242.619	415.250.000	2.260.112.427	419.500.609.642
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	172.947.399.882	43.166.867.127	16.441.320.193	2.577.875.651	122.088.039	1.673.693.747	236.929.244.639
Khấu hao trong năm	6.628.478.056	2.137.316.724	564.354.375	425.326.206	34.604.166	77.764.398	9.867.843.925
Tăng khác	4.240.175.256	13.002.601.608	-	-	-	-	17.242.776.864
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	5.259.571.022	9.117.338.005	-	-	-	-	14.376.909.027
<i>Số dư cuối kỳ</i>	178.556.482.172	49.189.447.454	17.005.674.568	3.003.201.857	156.692.205	1.751.458.145	249.662.956.401
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	128.740.675.869	47.246.031.681	3.940.570.280	2.204.366.968	293.161.961	586.418.680	183.011.225.439
Tại ngày cuối kỳ	111.132.665.793	52.782.518.704	3.376.215.905	1.779.040.762	258.557.795	508.654.282	169.837.653.241

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	13.390.910.540						13.390.910.540
Mua trong năm							-
Tạo ra từ nội bộ DN							-
Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	13.390.910.540	-	-	-	-	-	13.390.910.540
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	2.179.915.668						2.179.915.668
Khấu hao trong năm	155.708.262						155.708.262
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.335.623.930	-	-	-	-	-	2.335.623.930
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	11.210.994.872	-	-	-	-	-	11.210.994.872
Tại ngày cuối kỳ	11.055.286.610	-	-	-	-	-	11.055.286.610

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	143.483.749.070	-	-	143.483.749.070
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	143.483.749.070	-	-	143.483.749.070
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	9.155.415.045	1.829.523.822	-	10.984.938.867
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	9.155.415.045	1.829.523.822		10.984.938.867
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	134.328.334.025	-	1.829.523.822	132.498.810.203
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.328.334.025		1.829.523.822	132.498.810.203
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7.093.575.755	7.681.136.046
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	386.817.646	852.951.835
- Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản	1.235.930.980	3.894.408.474
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5.470.827.129	2.933.775.737
b) Dài hạn	20.980.560.817	25.053.250.334
- Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản	6.639.324.674	10.481.636.523
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác	14.341.236.143	14.571.613.811
Cộng	28.074.136.572	32.734.386.380

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	258.084.900.000	258.084.900.000	254.500.000.000	479.118.100.000	482.703.000.000	482.703.000.000
b) Vay dài hạn	270.725.516	270.725.516	-	-	270.725.516	270.725.516
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Cộng	258.355.625.516	258.355.625.516	254.500.000.000	479.118.100.000	482.973.725.516	482.973.725.516

16. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	139.399.341.751	139.399.341.751	53.342.706.592	53.342.706.592
- CTy TNHH Phát Tài	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
- Công Ty TNHH TMDV XNK Kỳ Vĩ	2.182.587.000	2.182.587.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Cù Chi	1.419.831.529	1.419.831.529	-	-
- Công ty Khai Anh Bình Thuận	14.181.483.400	14.181.483.400	1.367.280.000	1.367.280.000
- Công ty TNHH Dinh dưỡng Vàng	2.045.325.000	2.045.325.000	4.583.093.000	4.583.093.000
- Công ty thú y Tiến Thành Phát	665.007.000	665.007.000	1.182.300.001	1.182.300.001
- Cty TNHH TM Dương Vy	4.593.500.000	4.593.500.000	2.118.235.000	2.118.235.000
- Công Ty TNHH TMTY Tân Tiến	244.201.336	244.201.336	805.034.011	805.034.011
- Công ty thú y Tiến Phát	299.387.180	299.387.180	1.335.816.962	1.335.816.962
- Phạm Thị Thu Hương	1.094.211.630	1.094.211.630	1.884.803.050	1.884.803.050
- Công ty Viet Phap Quoc te	692.426.452	692.426.452	-	-
- Công ty Việt Nông Long An	1.180.504.000	1.180.504.000	-	-
- Công ty ANOVA FEED	1.381.506.000	1.381.506.000	2.556.722.250	2.556.722.250
- Công ty CP TTY Trung ương	430.012.000	430.012.000	2.048.590.000	2.048.590.000
- Công ty xây dựng số 4	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
- Cty TNHH Xây Dựng Phong Đức	29.025.766	29.025.766	29.025.766	29.025.766

- CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Nhà Thời Đại	-	-	1.712.944.380	1.712.944.380
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.314.282.082	24.314.282.082	29.072.810.796	29.072.810.796
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	139.399.341.751	139.399.341.751	53.342.706.592	53.342.706.592

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	93.384.953	7.288.228.093	7.360.820.576	20.792.470
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	137.436.462	36.134.278	135.216.796	38.353.944
- Thuế tài nguyên	18.220.800	100.780.800	102.297.600	16.704.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	479.499.996	7.072.468.205	6.760.876.417	791.091.784
- Các loại thuế khác	6.550.186	35.000.000	35.000.000	6.550.186
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	6.269.647.807	18.005.000.000	20.767.453.986	3.507.193.821
Cộng	7.004.740.204	32.537.611.376	35.161.665.375	4.380.686.205
b) Phải thu:				
- Thuế GTGT	18.803.718	(5.214.906)	-	24.018.624
- Thuế xuất nhập khẩu	149.284.360	-	-	149.284.360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.437.606.531	1.112.183.396	3.767.044.899	17.092.468.034
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	477.306.883	226.189.940	-	251.116.943
- Thuế thu nhập cá nhân	-	(80.565.802)	866.177.892	946.743.694
- Các loại thuế khác	7.336.589	-	-	7.336.589
Cộng	15.090.338.081	1.252.592.628	4.633.222.791	18.470.968.244

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	26.377.521.900	28.192.977.586
Cộng	26.377.521.900	28.192.977.586

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	286.583.794	240.396.419
- Bảo hiểm xã hội	125.521	-
- Bảo hiểm y tế	36.673.288	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.113.219	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	840.255.000	1.804.221.440
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.301.934.736	325.758.332.638
Cộng	192.475.685.558	327.802.950.497

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.634.997.000	9.545.069.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	10.634.997.000	9.545.069.000

20. Doanh thu chưa thực hiện	124.268.740	170.737.240
-------------------------------------	--------------------	--------------------

21. Dự phòng phải trả

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	4.246.641.448	4.246.641.448
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa PP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	1.643.149.218.942	-	117.943.421.688	41.745.519.882	212.603.038.595	456.268.170	2.015.897.467.277
- Tăng vốn trong năm trước	47.616.316.019	-	-	-	-	-	47.616.316.019
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	47.413.929.699	-	47.413.929.699
- Tăng khác	-	-	71.919.811.943	2.951.808.479	-	-	74.871.620.422
- Giảm vốn trong năm trước	255.534.961	-	-	-	-	-	255.534.961
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	9.164.016.750	47.616.316.019	1.875.033	183.707.262.311	-	240.489.470.113
Số dư đầu năm nay	1.690.510.000.000	(9.164.016.750)	142.246.917.612	44.695.453.328	76.309.705.983	456.268.170	1.945.054.328.343
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	38.300.046	28.498.285.192	-	28.536.585.238
- Tăng khác	-	7.757.716.750	-	-	-	-	7.757.716.750
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	44.733.080.961	18.000.000.000	-	62.733.080.961
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	3.232.166.675	-	3.232.166.675
- Giảm khác	-	-	-	672.413	-	-	672.413
Số dư cuối năm nay	1.690.510.000.000	(1.406.300.000)	142.246.917.612	-	83.575.824.500	456.268.170	1.915.382.710.282

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

Cộng

Cuối kỳ

1.690.510.000.000

1.690.510.000.000

Đầu năm

1.690.510.000.000

1.690.510.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

1.690.510.000.000

-

-

1.690.510.000.000

Năm trước

1.643.149.218.942

47.616.316.019

255.534.961

1.690.510.000.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Cộng

Cuối kỳ

142.246.917.612

-

142.246.917.612

Đầu năm

142.246.917.612

44.695.453.328

186.942.370.940

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại (USD)

Cuối kỳ

10.909,60

Đầu năm

-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Năm nay****Năm trước**

- Doanh thu bán hàng	683.091.570.953	605.818.435.147
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.314.731.260	38.231.316.789
- Doanh thu kd BĐS	168.212.003.347	-
Cộng	891.618.305.560	644.049.751.936

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**Năm nay****Năm trước**

- Chiết khấu thương mại	4.940.565.379	4.803.348.102
- Giảm giá hàng bán	115.090.908	-
- Hàng bán bị trả lại	54.452.156	33.746.344
Cộng	5.110.108.443	4.837.094.446

3. Giá vốn hàng bán**Năm nay****Năm trước**

- Giá vốn hàng hóa đã bán	374.353.120.727	427.299.196.841
- Giá vốn thành phẩm đã bán	275.849.955.763	161.307.538.455
- Giá vốn kd BĐS	162.651.086.367	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.381.955.890	3.574.870.333
Cộng	817.236.118.747	592.181.605.629

4. Doanh thu hoạt động tài chính**Năm nay****Năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.238.952.728	35.808.687.773
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.636.355.979	32.120.527.397
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26.154.594	636.071.189
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	38.901.463.301	68.565.286.359

5. Chi phí tài chính**Năm nay****Năm trước**

- Lãi tiền vay	9.058.224.935	22.277.163.916
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.757.716.750	3.140.629.723
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	16.815.941.685	25.417.793.639

6. Thu nhập khác**Năm nay****Năm trước**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	1.237.986.227
- Các khoản khác	836.306.269	566.067.564
Cộng	836.306.269	1.804.053.791

7. Chi phí khác**Năm nay****Năm trước**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.000.000
- Các khoản bị phạt	5.000.000	13.094.616
- Các khoản khác	2.285.551.890	185.398.672
Cộng	2.290.551.890	208.493.288

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**Năm nay****Năm trước**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	13.214.145.589	14.372.191.370
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.719.499.280	4.394.132.399
- Thuế, phí và lệ phí	5.747.240.596	7.724.704.033
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.286.581.376	11.433.522.921
- Các khoản chi phí bằng tiền khác	11.724.528.478	11.216.269.974
Cộng	43.691.995.319	49.140.820.697
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	4.540.580.271	3.669.212.893
- Chi phí khấu hao TSCĐ	147.050.008	134.170.312
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.598.279.935	1.383.809.438
- Chi phí vận chuyển	9.546.195.461	2.128.414.073
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM	886.404.134	1.802.267.852
- Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.114.547.324	2.408.254.253
Cộng	19.833.057.133	11.526.128.821
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
577.652.891.414	484.415.286.816
34.483.358.983	33.629.396.762
9.943.798.201	12.532.984.668
45.411.046.836	39.866.363.355
19.335.806.384	15.619.812.821
686.826.901.818	586.063.844.422

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
1.112.183.396	-
1.112.183.396	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

-	-
-	-

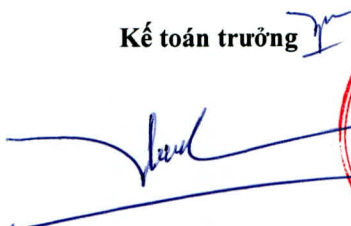
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Dương Kim Thanh**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc**Lê Tấn Hùng**

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2018

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	4.794.373.672	4.801.930.317
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	478.355	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	8.035.000	
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	258.084.900.000	482.703.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	258.084.900.000	482.703.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	270.725.516	270.725.516
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	270.725.516	270.725.516
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	33.469.959.148	93.021.564.766
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	15.469.959.148	24.192.693.720

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	6.962.768.331	956.434.887
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	7.360.820.576	10.834.557.503
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1.112.183.396	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	3.767.044.899	27.272.727.273
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	7.395.007.421	23.236.258.833
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	10.667.022.691	19.369.974.783
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	703.164.531
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	703.164.531
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	703.164.531
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	18.000.000.000	68.125.706.515
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	18.000.000.000	68.125.706.515
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	- 14.441.707.006	- 9.463.949.143
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm	521	P (đồng)	3.184.740.000	1.886.951.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	397.525.440	901.269.545
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp (tháng)	523	P (đồng)	16.121.938	22.188.799

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động (bq tháng)	610	D (người)	680	678
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	62.000.000.000	65.000.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	25.175.445.187	24.764.813.889
c) Thu nhập bình quân của Người lao động (tháng)	623	P (đồng)	10.322.573	10.706.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch năm	810	P (đồng)	1.667.844.000.000	1.610.397.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN năm	820	P (đồng)	135.035.000.000	143.486.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch năm	830	P (đồng)	158.450.000.000	144.718.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	626	618
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	626	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	618
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Dương Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Hùng



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
TỪ NGÀY 01-01-2018 ĐẾN NGÀY 30-06-2018

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	689.464.849	-	130.380.833.833	130.660.513.457	409.785.225	-
112	Tiền gửi ngân hàng	46.806.296.076	-	2.152.420.405.260	2.157.246.866.092	41.979.835.244	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	892.264.206.792	-	365.292.089.300	625.759.583.505	631.796.712.587	-
131	Phải thu khách hàng	45.717.461.455	8.171.999.872	810.043.887.317	706.099.693.368	145.126.518.716	3.636.863.184
133	Thuế GTGT được khấu trừ	31.180.111	-	10.846.721.618	10.526.476.762	351.424.967	-
136	Phải thu nội bộ	287.952.483.997	4.518.187.774	231.741.668.214	346.971.668.471	172.522.506.862	4.318.210.896
138	Phải thu khác	51.661.894.154	36.502.499	20.344.794.955	22.120.855.373	49.886.428.787	37.097.550
141	Tạm ứng	232.402.460	-	4.303.328.914	2.874.073.980	1.661.657.394	-
151	Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	24.445.392.371	-	773.639.151.044	771.966.691.996	26.117.851.419	-
153	Công cụ, dụng cụ	343.220.080	-	2.855.882.183	2.831.416.579	367.685.684	-
154	Chi phí SXKD dở dang	131.841.675.899	-	1.269.337.907.088	1.275.501.145.224	125.678.437.763	-
155	Thành phẩm	32.756.410.410	-	458.942.525.351	482.073.812.129	9.625.123.632	-
156	Hàng hóa	1.221.840.014	-	117.502.491.310	117.629.917.177	1.094.414.147	-
157	Hàng gửi đi bán	960.440.027	-	19.927.852.233	12.576.994.797	8.311.297.463	-
161	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	419.940.470.078	-	115.231.466.388	115.671.326.824	419.500.609.642	-
213	TSCĐ vô hình	13.390.910.540	-	-	-	13.390.910.540	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	248.264.575.352	18.818.687.934	33.537.631.780	-	262.983.519.198
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	236.929.244.639	18.818.687.934	31.552.399.696	-	249.662.956.401
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	2.179.915.668	-	155.708.262	-	2.335.623.930
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	9.155.415.045	-	1.829.523.822	-	10.984.938.867
217	Bất động sản đầu tư	143.483.749.070	-	-	-	143.483.749.070	-
221	Đầu tư vào công ty con	709.165.348.467	-	-	-	709.165.348.467	-
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	236.487.236.101	-	-	-	236.487.236.101	-
228	Đầu tư khác	93.252.700.450	-	-	-	93.252.700.450	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	-	-	-	-	-
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào ĐV khác	-	-	-	-	-	-

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	263.047.748.345	-	131.319.957.019	258.846.825.450	135.520.879.914	-
242	Chi phí trả trước	32.734.386.380	-	15.643.519.866	20.303.769.674	28.074.136.572	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.681.136.046	-	10.785.386.707	11.372.946.998	7.093.575.755	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	25.053.250.334	-	4.858.133.159	8.930.822.676	20.980.560.817	-
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.246.641.448	-	-	-	4.246.641.448	-
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.772.000.000	-	208.197.000	10.500.000	4.969.697.000	-
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược NH	249.500.000	-	-	10.500.000	239.000.000	-
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược DH	4.522.500.000	-	208.197.000	-	4.730.697.000	-
331	Phải trả cho người bán	10.747.499.626	53.728.793.740	540.510.097.239	622.974.549.084	14.294.674.887	139.740.420.846
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.090.338.081	7.004.740.204	48.140.096.747	42.135.412.585	18.470.968.244	4.380.686.205
3331	Thuế GTGT phải nộp	18.803.718	93.384.953	15.426.643.914	15.348.836.525	24.018.624	20.792.470
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	149.284.360	-	-	-	149.284.360	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.437.606.531	-	3.767.044.899	1.112.183.396	17.092.468.034	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	137.436.462	1.115.093.931	69.267.719	946.743.694	38.353.944
3336	Thuế tài nguyên	-	18.220.800	164.819.200	163.302.400	-	16.704.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	477.306.883	479.499.996	6.846.040.817	7.383.822.545	251.116.943	791.091.784
3338	Các loại thuế khác	7.336.589	6.550.186	53.000.000	53.000.000	7.336.589	6.550.186
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	6.269.647.807	20.767.453.986	18.005.000.000	-	3.507.193.821
334	Phải trả người lao động	4.625.779.318	10.336.186.684	31.085.452.069	28.387.514.031	3.518.121.465	6.530.590.793
335	Chi phí phải trả	-	28.192.977.586	2.100.404.444	281.814.351	3.134.407	26.377.521.900
336	Phải trả nội bộ	4.518.187.774	287.952.483.997	191.258.263.751	76.028.263.494	4.318.210.896	172.522.506.862
338	Phải trả, phải nộp khác	705.236.232	333.682.702.435	183.732.193.692	49.115.916.107	1.248.588.463	199.609.777.081
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	483.273.725.516	479.418.100.000	254.500.000.000	-	258.355.625.516
344	Nhận ký quỹ, ký cược	-	11.349.290.440	8.348.688.440	8.474.650.000	-	11.475.252.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
352	Dự phòng phải trả	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	42.664.009.141	12.052.501.020	10.900.000	-	30.622.408.121
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	8.902.097.022	-	-	-	8.902.097.022
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.690.510.000.000	1.638.633.824	1.638.633.824	-	1.690.510.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.164.016.750	-	-	7.757.716.750	1.406.300.000	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	142.246.917.612	-	-	-	142.246.917.612
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	44.695.453.328	44.733.753.374	38.300.046	-	-
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	76.309.705.983	23.862.149.133	31.128.267.650	3.232.166.675	86.807.991.175

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	76.309.705.983	18.000.000.000	-	-	58.309.705.983
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	5.862.149.133	31.128.267.650	3.232.166.675	28.498.285.192
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	456.268.170	-	-	-	456.268.170
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	1.230.721.587.555	1.230.721.587.555	-	-
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	445.394.660.540	445.394.660.540	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	-	-	576.661.696.403	576.661.696.403	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	40.447.947.265	40.447.947.265	-	-
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	168.212.003.347	168.212.003.347	-	-
5118	Doanh thu khác	-	-	5.280.000	5.280.000	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	38.901.463.301	38.901.463.301	-	-
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	4.978.183.443	4.978.183.443	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	564.940.291.090	564.940.291.090	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	11.641.887.019	11.641.887.019	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	-	-	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	85.032.413.968	85.032.413.968	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	1.156.541.971.181	1.156.541.971.181	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	16.815.941.685	16.815.941.685	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	19.833.057.133	19.833.057.133	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	43.692.097.099	43.692.097.099	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	836.306.269	836.306.269	-	-
811	Chi phí khác	-	-	2.290.551.890	2.290.551.890	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.112.183.396	1.112.183.396	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	1.112.183.396	1.112.183.396	-	-
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1.271.211.397.756	1.271.211.397.756	-	-
	Tổng cộng:	3.482.296.617.355	3.482.296.617.355	12.664.231.033.345	12.664.231.033.345	3.049.513.754.131	3.049.513.754.131

Người lập biểu



Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy



Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Hùng